TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2025/DS-PT
Ngày: 22/4/2025
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Công Thi.

- Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng

ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 310/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 953/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phan Thị C, sinh năm 1927. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Bá S, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1936. Xin hoãn phiên tòa

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đỗ Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: A T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Tuấn N, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P. Xin xét xử vắng mặt

2. Bà Lê Bá T; địa chỉ: Tổ C, Ấp E, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt

3. Ông Lê Bá S, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

4. Bà Hồ Thị P (P1), sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ Đ, thôn G, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Bà P1 ủy quyền cho ông Lê Bá S tham gia tố tụng.

5. Ông Phan Văn Â, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đỗ Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: A T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

6. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1958. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

7. Bà Phan Thị H, sinh năm 1961 địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt

8. Bà Phan Thị Á, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt

Các bà N1, H, Á ủy quyền cho ông Phan Văn Â tham gia tố tụng.

9. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt

Do có kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phan Văn Â.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn bà Phan Thị C trình bày: Từ năm 1975, nguyên đơn làm nhà ở tại thôn K, xã T, huyện P, đất có nguồn gốc là của cha mẹ nguyên đơn để lại, đến nay nguyên đơn vẫn sử dụng, còn nền nhà và nhà tôn tạm trên đất, diện tích thực tế sử dụng là 578,2m2. Diện tích đất này liền kề với vườn ở của hộ bà Nguyễn Thị G (chồng bà G là em ruột của nguyên đơn). Tuy nhiên, khi Ủy ban nhân dân thị xã T lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận) thì diện tích đất mà nguyên đơn sử dụng được cấp Giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị G, là một phần của thửa đất 175a, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.400m2, còn nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận đối với thửa 175b, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.040m2, diện tích đất này có một phần do hộ bà G sử dụng từ trước đến nay. Nay nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với 578,2m2 đất tranh chấp thuộc thửa 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với diện tích đất này, hủy một phần Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) đã cấp cho bà Nguyễn Thị G năm 1993 đối với thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26.

Phía bị đơn, bà Nguyễn Thị G trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn, cho rằng, diện tích đất tranh chấp hiện do bà Nguyễn Thị G đang sử dụng hợp pháp và đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp Giấy chứng nhận năm 1993. Phía bị đơn yêu cầu phản tố về việc bà Phan Thị C và ông Lê Bá S phải tháo dỡ tài sản trên 578,2m2 đất tranh chấp thuộc thửa 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm như sau:

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện P xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị G vào năm 1993, đối với thửa đất số 175a là đúng pháp luật; gia đình các đương sự tự ý thay đổi hiện trạng sử dụng đất, không giữ ranh giới dẫn đến sử dụng đất không đúng thửa đất được cấp theo Nghị định 64/CP; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật quy định.

- Các ông, bà: Lê Bá T, Hồ Thị P1 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Các ông, bà: Phan Văn Â, Phan Thị N1, Phan Thị Á, Phan Thị H, thống nhất với quan điểm của bị đơn.

- Bà Nguyễn Thị K cho rằng đã ký hợp đồng đặt cọc với ông Phan Văn Â, nhận chuyển nhượng thửa đất 175a, diện tích 250m2(10m x 25m), đã giao tiền cọc 130.000.0000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định (BL 88).

- Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản sao hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp; bản sao sổ hộ khẩu; biên bản hòa giải tại cơ quan có thẩm quyền; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quan điểm trình bày của các đương sự; biên bản công khai chứng cứ và hòa giải; thủ tục tố tụng tại Tòa án và các tài liệu liên quan khác.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 5, 26, 39, 34, 207, 217, 227, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; các điều 5, 100, 101, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị C, công nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị C đối với 578,2m2 đất thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; buộc bà Nguyễn Thị G chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Phan Thị C đối với

578,2m2 đất thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị G về việc buộc bà Phan Thị C và ông Lê Bá S tháo dỡ tài sản trên diện tích đất 578,2m2, thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị G ngày 26 tháng 12 năm 1996, liên quan đến thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tiến hành thanh tra, xem xét, xác định tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 175b, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2024, ông Phan Văn Â người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị G, có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông Â cho rằng theo sơ đồ của cơ quan T1 nguyên – Môi trường xác định diện tích thửa đất 4.000m2 là không đúng thực tế; Giấy CNQSDĐ có diện tích 1040m2, nhưng tranh chấp chỉ có 578m2 làm mất 2400m2 là bất hợp lý; tài sản trên đất của tôi trên đất vẫn còn nguyên và buộc bị đơn chịu chi phí tố tụng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn Â giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn Â, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị G, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Phan Văn Â, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền, đối tượng yêu cầu theo quy định tại Điều 26; Điều 34, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[1.2] Kháng cáo của ông Phan Văn Â là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định, do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét nguồn gốc thửa đất tranh chấp, quá trình sử dụng, hiện trạng và tài sản trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất đang tranh chấp có diện tích 578,2m2, hiện nằm trong phạm vi thửa đất 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26 tháng 12 năm 1996 cho hộ bà Nguyễn Thị G. Tuy nhiên, xét về thực tế sử dụng đất thì phần đất có tranh chấp nêu trên hộ bà Phan Thị C sử dụng từ trước năm 1975, hiện trạng trên đất có bờ rào, nhà tạm và cây cối do gia đình bà C xây dựng, trồng trọt. Trong quá trình tranh chấp phía bị đơn cũng đã thừa nhận phần đất tranh chấp là do nguyên đơn sử dụng, tại Biên bản hòa giải ngày 29/8/2019 tại UBND xã T (BL số 10,11), ông Phan Văn Â cũng đã trình bày sự việc tranh chấp diện tích đất cũng đã xảy ra từ trước năm 1975 nhưng không được chính quyền cũ giải quyết, tài sản trên đất do ông Lê Bá S trồng. Tại "Biên bản làm việc về thỏa thuận giữa người khởi kiện và người có quyền lợi liên quan" ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (BL số 30), giữa ông Lê Bá S (đại diện cho bà Phan Thị C) với ông Phan Văn Â (đại diện cho bà Nguyễn Thị G) cũng đã thỏa thuận về việc xác định lại mốc giới sử dụng đất tranh chấp và hoàn trả giá trị tài sản với nhau, nhưng sau đó ông Â không thực hiện thối trả giá trị theo cam kết. Xem xét kết quả đo đạc, thẩm định ngày 25/3/2022 thì diện tích đất tranh chấp nơi có nhà ở của bà Phan Thị C từ năm 1975 có một cạnh giáp đường đường bê tông (rộng 3m), bao quanh thửa đất của bà C sử dụng đã có hàng rào do bà C làm từ trước khi được cấp GCNQSDĐ.

[2.2] Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất có diện tích 578,2m2 đang tranh chấp do bà C quản lý, sử dụng, làm nhà ở và trồng trọt trên đất từ trước năm 1975 nhưng do việc đăng ký và lập hồ sơ theo Nghị định số 64/CP không chính xác, có sự sai sót, dẫn đến khi Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp GCNQSDĐ vào năm 1996 cho hộ bà G không đúng với vị trí và không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế của hộ bà C.

[3] Xem xét kháng cáo của bị đơn về chi phí tố tụng, xét thấy: Theo quy định tại các Điều 157; 165 Bộ luật tố tụng dân sự, quy định như sau:

"Điều 157. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;"

"Điều 165. Nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá

Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá được xác định như sau:

1. Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận;

6. Nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định giá tài sản của đương sự được thực hiện như nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này.".

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên tại Bản án sơ thẩm đã buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định và định giá tài sản, số tiền 18.000.000 đồng, đồng thời buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho bà Phan Thị C là đúng quy định của pháp luật

Từ những nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị C, công nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị C đối với 578,2m2 đất thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đồng thời, tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị G vào ngày 26 tháng 12 năm 1996, liên quan đến thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Phan Văn Â người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G, kháng cáo cho rằng theo sơ đồ của cơ quan T1 nguyên – Môi trường xác định diện tích thửa đất 4.000m2 là không đúng thực tế; Giấy CNQSDĐ có diện tích 1.040m2, nhưng tranh chấp chỉ có 578m2 làm mất 2400m2 là bất hợp lý và tài sản trên đất của ông Â là không đúng, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[4] Đối với những nội dung liên quan hợp đồng đặt cọc, việc chuyển nhượng diện tích 250m2 giữa ông Phan Văn Â với bà Nguyễn Thị K và án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị G sinh năm 1936 là người già yếu nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn Â người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị

G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng Điều 21 Luật Đất đai năm 1993; các điều 5, 100, 101, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị C, công nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị C đối với 578,2m2 đất thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; buộc bà Nguyễn Thị G chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà Phan Thị C đối với 578,2m2 đất thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị G về việc buộc bà Phan Thị C và ông Lê Bá S tháo dỡ tài sản trên diện tích đất 578,2m2, thuộc một phần thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

3. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị G ngày 26 tháng 12 năm 1996, liên quan đến thửa đất số 175a, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tiến hành thanh tra, xem xét, xác định tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 175b, tờ bản đồ số 26, tại thôn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền là 18.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị G phải chịu. Buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho bà Phan Thị C 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm, đã miễn cho bà Nguyễn Thị G, Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà Nguyễn Thị G.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện

theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Quảng Nam;
- VKSND Quảng Nam;
- Cục THADS Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Công Thi